TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **39**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28/8/2019
V/v Tranh chấp không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Đa.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hứa Văn Khương.

2. Ông Trần Xươnne.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Chánh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 28/8/2019 tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 264/2019/TLST-HNGĐ ngày 15/6/2019 về việc "Tranh chấp không công nhận vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2019/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị Ngọc T**, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Số X, ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông **Trần Quốc V**, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X1, ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người làm chứng: Ông **Trần Văn C**, sinh năm 1947 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số X2, ấp M, xã N, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, qua xem xét lời khai và yêu cầu của các đương sự, qua xét hỏi trước tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/6/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T trình bày: Vào năm 1999, bà T và ông V cưới nhau trên tinh thần

tự nguyện, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà có 01 con chung tên Trần Thị Như N, sinh ngày 23/6/2000 đã trưởng thành và sống tự lập. Do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên vào tháng 7/2015 bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Kế Sách và được Tòa án hòa giải động viên vợ chồng hàn gắn nên bà T đã rút lại đơn khởi kiện. Đến nay ông V vẫn không sửa đổi tính tình nên vợ chồng đã sống ly thân gần hai năm nay. Nhận thấy vợ chồng sống chung không hạnh phúc, hôn nhân không thể tồn tại, nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà T yêu cầu không công nhận bà và ông Trần Quốc V là vợ chồng.

- Về con chung: Con chung tên Trần Thị Như N, sinh ngày 23/6/2000 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trần Quốc V: Từ khi Tòa án thụ lý giải quyết cho đến nay, ông V không tham gia tố tụng nên Tòa án không thể thu thập được lời khai và yêu cầu của ông V.

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách đương sự, quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Bà T và V cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là không công nhận bà T và ông V là vợ chồng.Về con chung: Con chung của bà T và ông V đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy tại phiên tòa, ông Trần Quốc V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, người làm chứng ông Trần V C vắng mặt nhưng đã cung cấp lời khai và có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó,

Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 1999, bà T và Trần Quốc V cưới nhau trên tinh thần tự nguyện, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà T và ông V phát sinh nhiều mâu thuẫn, hôn nhân không có hạnh phúc. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, đồng thời phải đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Bà T và ông V chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận. Nay bà T yêu cầu không công nhận bà và ông V là vợ chồng là có căn cứ, cần được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông V có 01 con chung tên Trần Thị Như N, sinh ngày 23/6/2000 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất, lẫn tinh thần, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách: Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách như đã phân tích trên.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; các Điều 227, 228, 229; các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

TUYÊN XỬ:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Ngọc T, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị Ngọc T và ông Trần Quốc V.

2. Về con chung: Bà T và ông V có 01 con chung tên Trần Thị Như N, sinh ngày 23/6/2000 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà Trương Thị Ngọc T phải chịu là 300.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008633 ngày 18/6/2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đối với người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xử phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a ,7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Chi cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Linh Đa